

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Hoàn thành bậc TH. -Đủ hồ sơ, hợp lệ, đúng quy chế TS, đúng độ tuổi.	-Hoàn thành CT lớp 6. - Xếp loại HL và RL lớp 6 từ loại Đạt trở lên	-Hoàn thành CT lớp 7 - Xếp loại HL và RL lớp 7 từ Đạt trở lên	-Hoàn thành CT lớp 8 - Xếp loại HL và HK lớp 8 từ TB trở lên
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình GDPT THCS theo QĐ số 32/2018/QĐ-BGDĐT	Chương trình GDPT THCS theo QĐ số 32/2018/QĐ-BGDĐT	Chương trình GDPT THCS theo QĐ số 32/2018/QĐ-BGDĐT	Chương trình GDPT THCS theo QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Tổ chức họp CMHS định kì 3 lần trong năm học, thông qua kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục toàn diện, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa giáo viên, học sinh và CMHS, xây dựng quy chế phối hợp giữa nhà trường, CMHS trong việc giáo dục học sinh. -Thông qua Nội quy, Quy chế, Điều lệ nhà trường, triển khai các quy định về quyền lợi, nghĩa vụ của học sinh., của cha mẹ học sinh trong công tác phối hợp. Kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục (nhà trường-gia đình-xã hội). Đảm bảo thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình.			
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Học sinh có thái độ tích cực học tập, tu dưỡng và rèn luyện. -Trung thực trong học tập, không gian lận trong kiểm tra và thi cử.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Tổ chức tốt hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm-Hướng nghiệp, hoạt động văn nghệ, TDTT. -Hỗ trợ những học sinh có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục đến trường.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Rèn luyện: Tốt: 90%; Khá: 10%; Đạt: 0%. - Học lực: Giỏi : 30%; Khá : 40%; Đạt : 30%; Chưa đạt: 0%	- Rèn luyện: Tốt: 90%; Khá: 10%; Đạt: 0%. - Học lực: Giỏi : 30%; Khá : 40%; Đạt : 30%; Chưa đạt:0%	- Rèn luyện: Tốt : 80%; Khá : 20%; Đạt : 0%. - Học lực: Giỏi : 25%; Khá : 50%; Đạt : 23%; Chưa đạt: 2%	- Hạnh kiểm: Tốt : 90%; Khá : 10%; TB : 0%. - Học lực: Giỏi : 30%; Khá : 50%; TB : 20%; Yếu : 0%

		SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	SK: 100% đủ sức khỏe để học tập
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tiếp lớp 7	Đủ khả năng học tiếp lớp 8	Đủ khả năng học tiếp lớp 9	Đủ khả năng : 80% vào THPT, 20% học nghề, THCN

Tam Mỹ Đông, ngày 10 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp							
			Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	395	102	TL%	98	TL%	102	TL%	93	TL%
1	Tốt	355	91	89.2%	86	87.8%	91	89.2%	87	93.5%
	(tỷ lệ so với tổng số)	90%								
2	Khá	38	11	10.8%	11	11.2%	11	10.8%	5	5.4%
	(tỷ lệ so với tổng số)	9.6%								
3	Trung bình (Lớp 6, 7: Đạt)	2	0	0.0%	1	1.0%	0	0.0%	1	1.1%
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%								
4	Yếu (Lớp 6,7: Chưa đạt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0								
II	Số học sinh chia theo học lực	395	102	TL%	98	TL%	102	TL%	93	TL%
1	Giỏi (Lớp 6,7: Tốt)	137	35	34.3%	31	31.6%	40	39.2%	31	33.3%
	(tỷ lệ so với tổng số)	35%								
2	Khá	152	30	29.4%	36	36.7%	36	35.3%	50	53.8%
	(tỷ lệ so với tổng số)	38%								
3	Trung bình (Lớp 6,7: Đạt)	96	31	30.4%	29	29.6%	25	24.5%	11	11.8%
	(tỷ lệ so với tổng số)	24%								
4	Yếu (Lớp 6,7: Chưa đạt)	10	6	5.9%	2	2.0%	1	1.0%	1	1.1%
	(tỷ lệ so với tổng số)	3%								
5	Kém(Lớp 8, 9)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0								
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	395	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
1	Lên lớp	385	96	94.1%	96	98.0%	101	99.0%	92	99%

	(tỷ lệ so với tổng số)	97%								
a	Học sinh giỏi	137	35	34.3%	31	31.6%	40	39.2%	31	33.3%
	(tỷ lệ so với tổng số)	35%								
b	Học sinh tiên tiến	152	30	29.4%	36	36.7%	36	35.3%	50	53.8%
	(tỷ lệ so với tổng số)	38%								
2	Thi lại	9	6	5.9%	2	2.04%	1	1.0%	1	0%
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.3%								
3	Lưu ban	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%								
4	Chuyên trường đến/đi	2	1	0.98%	1	1.02%	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%								
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0								
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	2	0	0	0	0	2	2.0%	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.51%								
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi		Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
1	Cấp huyện	28	3		3		14		8	
2	Cấp tỉnh/thành phố	1							1	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0								
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	93							93	100
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	92							92	99
1	Giỏi	31							31	33.7%
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.7%								
2	Khá	50							50	53.8%
	(tỷ lệ so với tổng số)	53.8%								
3	Trung bình	11							11	11.8%
	(Tỷ lệ so với tổng số)	11.8%								

VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0								
	(tỷ lệ so với tổng số)									
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	193/200	56/45		48/50		44/57		45/48	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số				1					

Tam Mỹ Đông, ngày 10 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2023-2024

(Số học sinh: 448)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	13	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	13	1,39
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	0.59
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	34,5	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	13.353	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.510	
VI	Tổng diện tích các phòng	1056,3	
1	Diện tích phòng học (m ²)	624	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	228	
3	Diện tích thư viện (m ²)	116,2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	83,3	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	7	
1.1	Khối lớp 6	3	$\frac{3}{4}$
1.2	Khối lớp 7	2	$\frac{2}{3}$
1.3	Khối lớp 8	2	$\frac{2}{3}$
1.4	Khối lớp 9	2	$\frac{2}{3}$
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	3	
2.1	Khối lớp 6	1	

2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	Số học sinh/bộ 17,92

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	1/13
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/10
5	Ti vi Plasma	13	13/13
6	Thiết bị khác:		

X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		16		1,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số:32/2020/TT- BGDDT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường trung học sơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 878/QĐ-BGDDT ngày 01/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông)

	Nội dung	Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XV	Tường rào xây	X	

Tam Mỹ Đông, ngày 10 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2023-2024

(Số học sinh: 448)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	13	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	13	1,39
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	0.59
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	34,5	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	13.353	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.510	
VI	Tổng diện tích các phòng	1056,3	
1	Diện tích phòng học (m ²)	624	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	228	
3	Diện tích thư viện (m ²)	116,2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	83,3	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	7	
1.1	Khối lớp 6	3	$\frac{3}{4}$
1.2	Khối lớp 7	2	$\frac{2}{3}$
1.3	Khối lớp 8	2	$\frac{2}{3}$
1.4	Khối lớp 9	2	$\frac{2}{3}$
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	3	
2.1	Khối lớp 6	1	

2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	Số học sinh/bộ 17,92

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	1/13
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/10
5	Ti vi Plasma	13	13/13
6	Thiết bị khác:		

X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		16		1,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số:32/2020/TT- BGDDT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường trung học sơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 878/QĐ-BGDDT ngày 01/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông)

	Nội dung	Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XV	Tường rào xây	X	

Tam Mỹ Đông, ngày 10 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

Biểu mẫu 12*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023-2024.**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	29													
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	21	0	0	18	3	0	0	4	17	0	5	15	0	0
1	Văn	4			4	0			1	3		1	2		
2	GDCD	0													
3	Lịch sử	2			0	2			2	0		0	2		
4	Địa lí	1			1	0			0	1		0	1		
5	Toán	3			2	1			1	2		1	2		
6	Lý	1			1	0			0	1		0	2		
7	Hóa	2			2	0			0	2		1	1		
8	Sinh	1			1	0			0	1		0	1		
9	Công nghệ	1			1	0			0	1					
10	Ngoại ngữ	2			2	0			0	2		0	2		
11	Nhạc	0			0	0						0	1		
12	Mỹ thuật	1			1	0			0	1					
13	Thể dục	2			2	0			0	2		1	1		
14	Tin học	1			1	0			0	1		1	0		
II	Cán bộ quản lý	2			2	0			0	2		1	1		
1	Hiệu trưởng	1			1	0			0	1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1	0			0	1		1			
III	Nhân viên	6				3	1	2							

1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Tổng PT Đội	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên TB-TH	1				1									
7	Bảo vệ- Phục vụ	1						2							
	...														

Tam Mỹ Đông, ngày 10 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

Đơn vị : Trường THCS Nguyễn Trãi
Chương : 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO **CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022**

ĐVT : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu	4,821,128,098	4,821,128,098
1	Thu phí, lệ phí	78,576,098	78,576,098
	- Kinh phí năm trước chuyển sang	22,626,098	22,626,098
	- Kinh phí thu trong năm	55,950,000	55,950,000
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Kinh phí dự toán	4,742,552,000	4,742,552,000
4.1	Kinh phí năm trước chuyển sang		
a	Ngân sách năm trước chuyển sang (nguồn KTC)		
b	Ngân sách năm trước chuyển sang (nguồn CCTL)		
4.2	Dự toán cấp đầu năm: Trong đó	4,210,638,000	4,210,638,000
	- Kinh phí tự chủ (Mã nguồn 13)	4,104,147,000	4,104,147,000
	- Kinh phí cải cách tiền lương(Mã nguồn 14)	81,713,000	81,713,000
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ (MN: 12)	24,778,000	24,778,000
4.3	Kinh phí giảm trong năm	-49,450,000	-49,450,000
	- Điều chỉnh kinh phí giảm quỹ lương(Mã nguồn 13)	-38,610,000	-38,610,000
	-Điều chỉnh giảm kinh phí khen thưởng(Mã nguồn 13)	-10,840,000	-10,840,000
4.4	Bổ sung kinh phí truy lĩnh phụ cấp thâm niên nghề (Mã nguồn 13)	62,469,000	62,469,000
4.5	Bổ sung kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo ND108 đợt 1/2022	165,085,000	165,085,000
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ (MN: 12)	165,085,000	165,085,000
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ (MN: 15)		
4.6	Bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa nâng cấp CSVC trường lớp học	213,060,000	213,060,000
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ (MN: 12)	213,060,000	213,060,000
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ (MN: 15)		0
4.7	Bổ sung kinh phí thực hiện các phần mềm (Mã nguồn 12)	9,600,000	9,600,000
4.8	Bổ sung kinh phí mua phần mềm thiết bị (Mã nguồn 15)	12,000,000	12,000,000
4.9	Bổ sung kinh phí sửa chữa nâng cấp CSVC trường lớp học (Mã nguồn 15)	119,150,000	119,150,000
II	Số thu nộp NSNN		0
1	Phí, lệ phí		0

2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ	78,576,098	78,576,098
1	Phí, lệ phí	78,576,098	78,576,098
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4,682,205,186	4,682,205,186
I	Loại 490, khoản 491	4,682,205,186	4,682,205,186
1	Chi thanh toán cá nhân	3,613,591,264	3,613,591,264
1.1	Mục 6000: Tiền lương	1,750,730,633	1,750,730,633
	- TM 6001: Lương biên chế	1,744,833,983	1,744,833,983
	- TM 6002: Lương tập sự	0	0
	- TM 6003: Lương hợp đồng dài hạn	5,896,650	5,896,650
1.2	Mục 6050: Tiền công	163,917,735	163,917,735
	- TM 6099: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	163,917,735	163,917,735
1.3	Mục 6100: Phụ cấp lương	942,370,571	942,370,571
	- TM 6101: Phụ cấp chức vụ	21,457,075	21,457,075
	- TM 6102: Phụ cấp khu vực	44,402,000	44,402,000
	- TM 6105: Phụ cấp làm thêm giờ	15,788,302	15,788,302
	TM 6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7,152,000	7,152,000
	- TM 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	453,322,564	453,322,564
	- TM 6113: Phụ cấp trách nhiệm	894,000	894,000
	- TM 6115: Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	388,389,030	388,389,030
	- TM 6149: Phụ cấp khác	10,965,600	10,965,600
1.4	Học bổng học sinh, sinh viên	18,628,000	18,628,000
	TM 6151: Học bổng, HSSV	10,728,000	10,728,000
	- TM 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1,000,000	1,000,000
	- TM 6199: Các khoản hỗ trợ khác	6,900,000	6,900,000
1.5	Mục 6200: Tiền thưởng	0	0
	- TM 6201: Thưởng thường xuyên theo định mức		0
	- TM 6202: Thưởng đột xuất theo định mức		0
1.6	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	85,778,800	85,778,800
	TM 6254: Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	2,118,800	2,118,800
	- TM 6299: Các khoản khác (ngày lễ, tết, hỗ trợ các đoàn thể, phúc lợi)	83,660,000	83,660,000
1.7	Mục 6300: Các khoản đóng góp	536,420,944	536,420,944
	- TM 6301: Bảo hiểm xã hội	405,188,755	405,188,755
	- TM 6302: Bảo hiểm y tế	66,850,477	66,850,477
	- TM 6303: Kinh phí công đoàn	42,658,182	42,658,182
	- TM 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	21,723,530	21,723,530
1.8	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	115,744,581	115,744,581
	- TM 6401: Tiền ăn		0
	- TM 6404: Chi thu nhập tăng thêm	66,084,581	66,084,581

	- TM 6406: Chi hỗ trợ chi phí học tập		0
	- TM 6449: Trợ cấp, phụ cấp khác(chi phù đạo học sinh yếu bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu)	49,660,000	49,660,000
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	850,073,922	850,073,922
2.1	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	17,756,822	17,756,822
	- TM 6501: Thanh toán tiền điện	12,856,822	12,856,822
	- TM 6504: Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	4,900,000	4,900,000
	- TM 6549: Khác		
2.2	Mục 6550: Vật tư văn phòng	217,927,400	217,927,400
	- TM 6551: Văn phòng phẩm cơ quan	5,652,100	5,652,100
	- TM 6552: Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	176,140,000	176,140,000
	- TM 6553: Khoản văn phòng phẩm cho giáo viên	7,250,000	7,250,000
	- TM 6599: Vật tư văn phòng khác	28,885,300	28,885,300
2.3	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	15,378,000	13,578,000
	- TM 6601: Cước phí điện thoại trong nước	396,000	396,000
	TM 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	4,412,000	4,412,000
	TM 6606: Tuyên truyền, quảng cáo	6,820,000	6,820,000
	TM 6608: P him ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1,800,000	
	- TM 6617: Cước phí internet		0
	- TM 6649: Chi phí khác	1,950,000	1,950,000
2.4	Mục 6650: Hội nghị	1,200,000	1,200,000
	- TM 6699: Chi phí khác	1,200,000	1,200,000
2.5	Mục 6700: Công tác phí	20,748,000	20,748,000
	- TM 6701: Tiền tàu xe	4,848,000	4,848,000
	- TM 6702: Phụ cấp công tác phí	6,100,000	6,100,000
	- TM6703 Tiền thuê phòng trọ	200,000	200,000
	- TM 6704: Khoản công tác phí	9,600,000	9,600,000
2.6	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	24,370,000	24,370,000
	- TM: 6757: Thuê lao động trong nước	24,370,000	24,370,000
	- TM 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ		0
2.7	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	291,524,500	291,524,500
	- TM 6912: Thiết bị tin học	23,166,000	23,166,000
	TM 6921: Đường điện, cấp thoát nước	45,599,000	45,599,000
	- TM 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	222,759,500	222,759,500
	TM 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin		0
	TM 6999: Tài sản và thiết bị khác		0
2.8	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	138,900,000	138,900,000
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	40,000,000	40,000,000
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	14,750,000	14,750,000
	6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	84,150,000	84,150,000

2.9	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	102,549,200	102,549,200
	- TM 7001: Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho chuyên môn của ngành	23,570,000	23,570,000
	- TM 7003: Chi trả tiền in ấn phôi tờ		0
	- TM 7004: Đồng phục, trang phục thể dục	3,400,000	3,400,000
	- TM 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	14,154,000	14,154,000
	- TM 7049: Chi phí khác	61,425,200	61,425,200
	TM 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		0
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	19,720,000	19,720,000
	TM 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	19,720,000	19,720,000
3	Các khoản khác	218,540,000	218,540,000
3.1	Mục 7750: Chi khác	31,384,000	31,384,000
	-TM7758: Chi hỗ trợ khác		0
	- TM 7761: Chi tiếp khách	10,000,000	10,000,000
	- TM 7764: Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	4,954,000	4,954,000
	-TM 7766: Cấp bù học phí		0
	- TM 7799: Các khoản chi khác	16,430,000	16,430,000
3.2	Mục 8000: Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	187,156,000	187,156,000
	- TM 8006 Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính sự nghiệp	187,156,000	187,156,000
4	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	0	0
	- TM 9058: Thiết bị phòng cháy, chữa cháy		
	- TM 9099: Tài sản khác		0

Kế toán

Nguyễn Thị Thành

Ngày 15 tháng 3 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

Đơn vị : Trường THCS Nguyễn Trãi CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Chương : 622 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

ĐVT : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi Chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	4,313,184,912	
1	Thu phí, lệ phí	141,839,912	
	- Kinh phí năm trước chuyển sang	36,659,912	
	- Kinh phí thu trong năm	105,180,000	
	- Kinh phí cấp bù học phí theo ND49 và ND74		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Kinh phí dự toán	4,171,345,000	
4.1	Kinh phí năm trước chuyển sang		
	Ngân sách năm trước chuyển sang (nguồn KTC)		
	Ngân sách năm trước chuyển sang (nguồn KP tự chủ)		
	Ngân sách năm trước chuyển sang (nguồn CCTL)		
4.2	Dự toán cấp đầu năm	4,171,345,000	
	- Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)	4,057,823,000	
	- Kinh phí CCTL(Mã nguồn 14)	82,212,000	
	Kinh phí các chế độ học sinh (Mã nguồn: 12)	16,360,000	
	Kinh phí gia hạn các phần mềm (Mã nguồn 12)	14,950,000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4,171,345,000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	4,140,035,000	
	Chi thanh toán cá nhân	3,720,035,000	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	220,000,000	
	Chi mua sắm sửa chữa nhỏ CSVN	170,000,000	
	Chi khác	30,000,000	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	31,310,000	
	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013	6,460,000	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP	4,500,000	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND	5,400,000	
	Kinh phí gia hạn phần mềm QLTS	3,000,000	
	Kinh phí gia hạn phần mềm Tiền lương	2,000,000	

	<i>Kinh phí gia hạn phần mềm Quản lý ngân sách</i>	2,000,000	
	<i>Kinh phí chuyển đổi phần mềm kế toán Online</i>	7,950,000	

Kế toán

Nguyễn Thị Thành

Ngày 15 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang